

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

*Công ty thành viên của JPA International*

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toàn, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com)

Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



# **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH  
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	12 – 53

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**Báo cáo của Hội đồng quản trị**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

**1. Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 7 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 10 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

**Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng**

**Vốn góp thực tế tính đến ngày 31/12/2023: 1.558.000.000.000 đồng**

**Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 02 công ty liên kết.

**03 Công ty con được hợp nhất**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đaknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73,37%	73,37%	73,37%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**02 Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	28,79%	28,79%	28,79%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea D'Rong, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng.	45,13%	45,13%	45,13%

**2. Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : http://www.dakruco.com

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mù cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải).

**4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**4.1 Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/bổ nhiệm lại	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Việt Trọng	Chủ tịch	24/11/2023	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	24/11/2023	

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ông Nguyễn Độ	Thành viên	24/11/2023	
Ông Nguyễn Minh	Thành viên	24/11/2023	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	24/11/2023	
Ông Tạ Quang Tòng	Thành viên	24/11/2023	
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018	24/11/2023
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	06/05/2019	24/11/2023
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	24/11/2023	

**4.2 Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/bổ nhiệm lại	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng ban	24/11/2023	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	24/11/2023	
Bà Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên	24/11/2023	

**4.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/bổ nhiệm lại	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	25/11/2023	
Ông Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	25/11/2023	
Ông Nguyễn Minh	Phó Tổng Giám đốc	25/11/2023	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	25/11/2023	

**5. Người đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Trọng	Chủ tịch HĐQT	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

**6. Đánh giá tình hình hoạt động**

Kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 07 đến trang 53.

**7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**8. Kiểm toán viên**

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tập đoàn.

**9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, T. Đắk Lắk

**Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

  
  
**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

**NGUYỄN VIỆT TƯỢNG**  
**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**  
Đắk Lắk, ngày 27 tháng 03 năm 2024



Số: 24/2024/BCKT/AUD-DNVVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và các Công ty con (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024, từ trang 08 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Đà Nẵng, ngày 27 tháng 3 năm 2024

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES**



**Trần Xuân Thạnh - Giám đốc Chi nhánh**  
Giấy CNDKHN số: 1650-2023-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

**Lê Thị Thanh Kim - Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN số: 2896-2024-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VIETVALUES



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>348.580.486.531</b>	<b>407.174.408.474</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>122.132.037.937</b>	<b>166.282.950.826</b>
111	1. Tiền		112.947.629.335	114.818.527.903
112	2. Các khoản tương đương tiền		9.184.408.602	51.464.422.923
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>29.046.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	29.046.000.000	16.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>34.398.800.901</b>	<b>51.886.647.889</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	37.779.473.827	44.248.708.398
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	11.982.751.964	16.702.726.949
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	5.307.445.770	6.013.415.968
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(20.670.870.660)	(15.078.203.426)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>156.133.988.959</b>	<b>168.664.925.731</b>
141	1. Hàng tồn kho		156.942.749.834	176.113.169.441
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(808.760.875)	(7.448.243.710)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.869.658.734</b>	<b>4.339.884.028</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	1.365.390.769	600.494.228
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.302.542.674	3.255.805.585
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	201.725.291	483.584.215
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.141.049.671.399</b>	<b>2.213.621.620.460</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.209.549.001</b>	<b>6.664.579.282</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	8.490.219.496	9.014.630.864
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.5.b	102.185.305	99.221.694
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	V.9	(2.382.855.800)	(2.449.273.276)
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.297.416.999.511</b>	<b>1.422.873.923.659</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1.271.034.418.415	1.376.961.260.284
222	- Nguyên giá		2.336.004.610.727	2.450.264.259.505
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.064.970.192.312)	(1.073.302.999.221)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	26.382.581.096	45.912.663.375
228	- Nguyên giá		29.325.271.321	48.834.631.906
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.942.690.225)	(2.921.968.531)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>783.188.870.141</b>	<b>726.726.667.868</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	V.13	5.126.146.115	5.131.542.270
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	778.062.724.026	721.595.125.598
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.2b	<b>29.786.147.005</b>	<b>29.908.272.143</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.271.769.956	7.393.895.094
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.514.377.049	22.514.377.049
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>24.448.105.741</b>	<b>27.448.177.508</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	24.448.105.741	27.448.177.508
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.489.630.157.930</b>	<b>2.620.796.028.934</b>

8175-0  
 NHẬN  
 CÔNG TY TNHH  
 AN VÀ T  
 AN VI  
 TẠI  
 AN NANG  
 U-TP. E

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>785.017.907.395</b>	<b>884.568.699.505</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>600.955.554.308</b>	<b>625.673.557.648</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	38.232.265.219	27.325.697.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	16.376.369.900	11.952.385.448
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	96.156.530.665	51.276.538.920
314	4. Phải trả người lao động		81.877.968.744	99.529.813.666
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	8.620.387.059	4.689.529.116
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18a	14.310.940.958	6.163.889.423
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	87.206.151.867	73.952.445.279
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20a	213.054.086.909	285.731.129.769
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.21	4.400.000.000	18.016.553.477
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.22	40.720.852.987	47.035.575.342
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>184.062.353.087</b>	<b>258.895.141.857</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18b	372.883.226	383.537.033
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.19b	87.871.378.422	75.864.328.422
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	94.560.098.965	181.389.283.928
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.257.992.474	1.257.992.474
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.704.612.250.535</b>	<b>1.736.227.329.429</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.23	<b>1.704.612.250.535</b>	<b>1.736.227.329.429</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(279.479.203.482)	(236.310.237.723)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		56.772.424.520	53.046.623.382
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		173.530.033.821	154.137.279.006
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		145.867.277.498	103.535.226.298
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		27.662.756.323	50.602.052.708
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		195.788.995.676	207.353.664.764
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.489.630.157.930</b>	<b>2.620.796.028.934</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	969.416.372.524	1.195.892.083.969
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		392.548.129	36.986.763
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		969.023.824.395	1.195.855.097.206
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	789.445.185.318	928.950.311.250
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		179.578.639.077	266.904.785.956
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	18.666.508.077	37.914.068.031
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	43.049.457.413	96.657.377.804
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		26.362.606.628	34.870.623.097
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		86.137.542	151.124.450
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	49.018.571.453	53.686.632.517
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	55.725.685.495	59.607.726.816
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.537.570.335	95.018.241.300
31	12. Thu nhập khác	VI.7	38.214.053.328	11.424.111.721
32	13. Chi phí khác	VI.8	14.617.747.513	4.237.277.953
40	14. Lợi nhuận khác		23.596.305.815	7.186.833.768
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		74.133.876.150	102.205.075.068
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.16	22.115.657.801	25.382.643.123
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		52.018.218.349	76.822.431.945
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		27.662.756.323	50.602.052.708
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		24.355.462.026	26.220.379.237
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	164	299
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.10	164	299

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám Đốc

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG

BUI QUANG NINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, P Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

DVT: VND

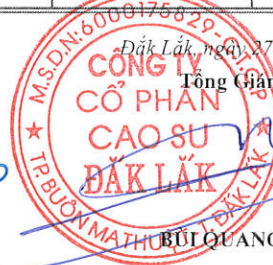
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>74.133.876.150</b>	<b>102.205.075.068</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, V.11	111.232.759.918	101.219.370.487
03	- Các khoản dự phòng		(14.729.786.554)	23.610.268.532
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		460.951.036	22.002.144.064
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(38.943.329.832)	(5.887.806.418)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	26.362.606.628	34.870.623.097
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	<b>3. Lợi nhuận từ HDKD trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>158.517.077.346</b>	<b>278.019.674.830</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(20.029.068.874)	17.939.149.865
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		19.175.815.762	41.559.745.222
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		95.868.629.227	(44.570.174.756)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.235.175.226	3.744.852.244
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.704.496.576)	(36.146.276.199)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(16.030.624.817)	(38.020.193.989)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	18.307.154.896
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>212.032.507.294</b>	<b>240.833.932.113</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(162.187.691.119)	(143.691.572.570)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		54.328.566.355	7.426.563.723
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(27.068.766.308)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.547.177.676	4.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	448.875.551
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	600.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.541.202.962	5.887.806.418
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(108.839.510.434)</b>	<b>(125.328.326.878)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	560.114.374.332	558.299.176.615
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(701.742.458.901)	(664.267.667.926)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.297.166.828)	(9.759.696.214)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(148.925.251.397)</b>	<b>(115.728.187.525)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>(45.732.254.537)</b>	<b>(222.582.290)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>166.282.950.826</b>	<b>165.759.096.208</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.581.341.648	746.436.908
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	V.1	<b>122.132.037.937</b>	<b>166.282.950.826</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LÊ THANH BÌNH

NGUYỄN TRẦN GIANG



Đắk Lắk, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CAO SU  
ĐẮK LẮK

TP. BUÔN MA THUỘT, ĐẮK LẮK

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 15/11/2010, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 7 điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07 tháng 10 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên sàn UpCom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 764/QĐ-SGDHN ngày 15/11/2019.

Mã chứng khoán là DRG.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2023, Tập đoàn cùng với sự khó khăn chung của nền kinh tế, mặt hàng sản phẩm chỉ thun có sản lượng tiêu thụ đầu ra giảm đáng kể do nhu cầu thị trường giảm, dẫn đến doanh thu sợi chỉ thun giảm khoảng 121 tỷ đồng, cùng với đó một số thời điểm trong năm giá mù cao su trên toàn thế giới giảm làm cho doanh thu bán mù cao su giảm dẫn đến doanh thu năm nay sụt giảm tương ứng giảm 19% doanh thu so với năm trước làm cho lợi nhuận gộp toàn Tập đoàn năm nay giảm 32,72% so với năm trước.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.

**6. Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 02 công ty liên kết.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/12/2023			01/01/2023		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	59 Cao Thắng - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk - Việt Nam	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66,6%	66,6%	66,6%	66,6%	66,6%	66,6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mù cao su	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mù cao su	100%	100%	100%	100%	100%	100%

02 Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	31/12/2023			01/01/2023		
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Hoạt động	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%	28,79%

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

			tư vấn kỹ thuật có liên quan khác						
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%	45,13%

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm trước.

**8. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 5.094 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2022 là 5.251 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Cơ sở hợp nhất**

**a. Hợp nhất với Công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 bao gồm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

281  
CHÍNH  
NG T  
TOÁN  
UẨN  
TA  
VÀ N  
U-

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### **Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	5 - 10

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm:

- Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.
- Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

### **8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh**

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

**9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**11. Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**12. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

### **14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

### **15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái...

**17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**20. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – công ty con để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:





**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của năm tài chính do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	13.765.791.563	21.820.179.197
Tiền gửi ngân hàng	99.181.837.772	92.998.348.706
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	9.184.408.602	51.464.422.923
<b>Cộng</b>	<b>122.132.037.937</b>	<b>166.282.950.826</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</b>	<b>29.046.000.000</b>	<b>29.046.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	18.000.000.000	18.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bắc Đắk Lắk	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Đắk Lắk	1.046.000.000	1.046.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>29.046.000.000</b>	<b>29.046.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>

Tại ngày 31/12/2023 Công ty đã cầm có thế chấp hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị gốc là 19.046.000.000 đồng (xem thuyết minh số V.20)

**b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>7.271.769.956</b>	<b>7.965.447.149</b>	<b>7.393.895.094</b>	<b>7.965.447.149</b>
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	7.271.769.956	7.863.774.893	7.393.895.094	7.863.774.893
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk (*)	-	101.672.256	-	101.672.256
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>22.514.377.049</b>	<b>22.514.377.049</b>	<b>22.514.377.049</b>	<b>23.114.377.049</b>
- Công ty CP Cao su Thái Dương	11.575.299.752	11.575.299.752	11.575.299.752	11.575.299.752
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	10.939.077.297	10.939.077.297	10.939.077.297	11.539.077.297
<b>Cộng</b>	<b>29.786.147.005</b>	<b>30.479.824.198</b>	<b>29.908.272.143</b>	<b>31.079.824.198</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Giá trị các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk
<b>Giá gốc khoản đầu tư</b>		
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	7.863.774.893	101.672.256
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>7.863.774.893</b>	<b>101.672.256</b>
<b>Giá trị vốn đầu tư theo phương pháp VCSH</b>		
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>7.393.978.933</b>	-
Lợi nhuận từ Công ty liên kết trong năm	86.137.542	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(162.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(46.346.519)	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>7.271.769.956</b>	-

(\*) Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk đã tạm dừng hoạt động, đang chờ giải thể, vốn chủ sở hữu tại Công ty này đã bị âm. Do đó, Tập đoàn xác định không thể thu hồi được khoản đầu tư này và đã trích lập dự phòng tổn thất 100%. Giá trị vốn đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại Công ty liên kết này được xác định bằng 0.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu các bên liên quan</b> (Xem thuyết minh số VIII.1)	<b>3.757.574.500</b>	<b>3.775.704.700</b>
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>34.021.899.327</b>	<b>40.473.003.698</b>
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	9.989.067.800	9.989.067.800
Corrie Maccoll Europe B.V	760.748.316	4.659.927.552
Công ty Cổ phần Furniweb Việt Nam	4.517.981.070	3.658.075.065
Weber and Schaer GMBH & Co., KG	6.036.835.392	3.237.696.000
Ukko Corporation	-	1.881.484.480
Các khách hàng khác	12.717.266.749	17.046.752.801
<b>Cộng</b>	<b>37.779.473.827</b>	<b>44.248.708.398</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i>		
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>11.982.751.964</b>	<b>16.702.726.949</b>
Trần Đình Đạt	-	2.633.410.673
Công ty TNHH Cao su T2T	-	2.307.275.000
Công ty Điện lực Tathiphat	1.545.258.590	-
Các đối tượng người bán khác	10.437.493.374	11.762.041.276
<b>Cộng</b>	<b>11.982.751.964</b>	<b>16.702.726.949</b>

**5. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<b>Phải thu các đối tượng khác</b>	<b>3.423.779.779</b>	<b>(1.026.820.349)</b>	<b>3.268.515.148</b>	<b>(1.026.820.349)</b>
- Phải thu nhân viên về BHXH	1.091.428.194	-	1.321.114.631	-
- Lãi dự thu	290.829.644	-	294.539.481	-
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	(1.026.820.349)	1.026.820.349	(1.026.820.349)
- Các đối tượng phải thu khác	1.014.701.592	-	626.040.687	-
<b>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</b>	<b>3.000.000</b>	-	<b>18.000.000</b>	-
<b>Tạm ứng CBCNV</b>	<b>1.880.665.991</b>	-	<b>2.726.900.820</b>	-
<b>Cộng</b>	<b>5.307.445.770</b>	<b>(1.026.820.349)</b>	<b>6.013.415.968</b>	<b>(1.026.820.349)</b>

**b. Dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đặt cọc tiền thuê đất	102.185.305	-	99.221.694	-
<b>Cộng</b>	<b>102.185.305</b>	-	<b>99.221.694</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	332.983.444	332.983.444
Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	110.585.973	110.585.973
Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	44.210.873	44.210.873
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	10.018.236	10.018.236
Công ty CP Chế biến gỗ cao su Đắc Lắc	3.757.574.500	3.757.574.500
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	8.280.696.080	3.855.619.420
Hợp tác xã Nông nghiệp Hoàng Lộc	433.330.000	77.973.000
Công ty TNHH Agritechco	962.810.000	144.421.500
Các đối tượng khác	92.008.072	98.162.998
<b>Cộng</b>	<b>20.670.870.660</b>	<b>15.078.203.426</b>

**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	31.033.815.722	-	45.131.546.753	-
Công cụ, dụng cụ	5.133.246.207	-	5.505.334.808	-
Chi phí SXKD dở dang	7.730.209.523	-	14.168.500.175	-
Thành phẩm	112.895.939.684	(808.760.875)	111.086.466.783	(7.448.243.710)
Hàng hóa	149.538.698	-	221.320.922	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>156.942.749.834</b>	<b>(808.760.875)</b>	<b>176.113.169.441</b>	<b>(7.448.243.710)</b>

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu chưa đưa vào sản xuất.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, Mủ Skim block.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2023.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2023.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**75-01  
HÀNH  
TY TNHH  
VÀ TƯ  
V VI  
I  
ANG  
TP. Đ**8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển mủ cao su tồn kho cuối năm	929.664.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	32.090.822	50.568.028
Chi phí bảo hiểm	273.608.926	266.774.399
Chi phí sửa chữa, thay thế	118.678.636	58.149.515
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	11.348.385	225.002.286
<b>Cộng</b>	<b>1.365.390.769</b>	<b>600.494.228</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5.120.047.379	5.361.224.519
Chi phí sửa chữa	3.411.867.106	3.479.902.872
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.960.950.620	5.096.986.302
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	2.832.180.451	2.833.466.356
Chi phí khác chờ phân bổ	7.123.060.185	10.676.597.459
<b>Cộng</b>	<b>24.448.105.741</b>	<b>27.448.177.508</b>

**9. Phải thu về cho vay**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Các khoản cho vay dài hạn</b>	<b>8.490.219.496</b>	<b>(2.382.855.800)</b>	<b>9.014.630.864</b>	<b>(2.449.273.276)</b>
Nông trường Cư Mgar	2.874.916.189	(1.988.934.170)	3.132.695.457	(2.055.351.646)
Nông trường Phú Xuân	363.218.088	(362.411.411)	363.218.088	(362.411.411)
Nông trường Cuôr Đăng	31.510.219	(31.510.219)	31.510.219	(31.510.219)
Cho vay đầu tư cao su liên kết tại Campuchia	5.220.575.000	-	5.487.207.100	-
<b>Cộng</b>	<b>8.490.219.496</b>	<b>(2.382.855.800)</b>	<b>9.014.630.864</b>	<b>(2.449.273.276)</b>

Đây là các khoản phải thu đầu tư cao su liên kết với các hộ dân, theo đó công ty đầu tư chi phí ban đầu trong thời gian kiến thiết cơ bản của vườn cây cao su theo từng hợp đồng. Thời hạn của hợp đồng bắt đầu từ khi ký kết hợp đồng cho tới khi thu hồi hết giá trị đầu tư hoặc đến khi thanh lý vườn cây cao su.

Trong một số trường hợp, do năng suất cây cao su không đạt yêu cầu khai thác, các hộ dân nhận đầu tư sẽ không thể hoàn trả lại chi phí đã được đầu tư, khi đó, giá trị đầu tư sẽ được trích lập dự phòng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số đầu năm	465.458.599.095	330.811.923.517	99.447.664.238	3.523.364.778	1.550.334.832.241	687.875.636	2.450.264.259.505
Tăng trong năm	14.889.150.398	3.232.309.787	3.386.993.083	163.796.296	80.716.231.578	-	102.388.481.142
Giảm trong năm	(2.100.029.185)	(213.902.257)	(616.595.143)	-	(52.227.476.423)	-	(55.158.003.008)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(21.096.276.928)	(9.215.422.662)	(4.410.223.019)	(24.537.823)	(126.743.666.480)	-	(161.490.126.912)
<b>Số cuối năm</b>	<b>457.151.443.380</b>	<b>324.614.908.385</b>	<b>97.807.839.159</b>	<b>3.662.623.251</b>	<b>1.452.079.920.916</b>	<b>687.875.636</b>	<b>2.336.004.610.727</b>
<b>Khấu hao</b>							
Số đầu năm	276.348.554.147	283.148.948.794	64.473.160.400	3.073.271.516	446.063.553.293	195.511.071	1.073.302.999.221
Khấu hao trong năm	19.811.426.735	13.179.283.091	5.382.096.345	159.591.919	72.560.009.631	57.597.360	111.150.005.081
Giảm trong năm	(2.100.029.185)	(213.902.257)	(616.595.143)	-	(46.921.060.996)	-	(49.851.587.581)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(12.623.969.312)	(7.675.101.500)	(3.457.886.788)	(5.799.849)	(45.868.466.960)	-	(69.631.224.409)
<b>Số cuối năm</b>	<b>281.435.982.385</b>	<b>288.439.228.128</b>	<b>65.780.774.814</b>	<b>3.227.063.586</b>	<b>425.834.034.968</b>	<b>253.108.431</b>	<b>1.064.970.192.312</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số đầu năm	189.110.044.948	47.662.974.723	34.974.503.838	450.093.262	1.104.271.278.948	492.364.565	1.376.961.260.284
<b>Số cuối năm</b>	<b>175.715.460.995</b>	<b>36.175.680.257</b>	<b>32.027.064.345</b>	<b>435.559.665</b>	<b>1.026.245.885.948</b>	<b>434.767.205</b>	<b>1.271.034.418.415</b>

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 267.663.700.674 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2023 là 610.684.110.039 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Giấy chứng nhận ISO	Hiện giá giá trị thanh lý vườn cây cao su (**)	Giá trị chuyển giao công nghệ	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	6.182.310.849	2.067.596.658	308.072.221	39.976.652.178	300.000.000	48.834.631.906
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	(19.443.908.960)	-	(19.443.908.960)
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	(65.451.625)	-	-	(65.451.625)
<b>Số cuối năm</b>	<b>6.182.310.849</b>	<b>2.067.596.658</b>	<b>242.620.596</b>	<b>20.532.743.218</b>	<b>300.000.000</b>	<b>29.325.271.321</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	391.819.164	2.067.596.658	292.552.709	-	170.000.000	2.921.968.531
Khấu hao trong năm	10.653.807	-	12.101.030	-	60.000.000	82.754.837
Chênh lệch tỷ giá (*)	-	-	(62.033.143)	-	-	(62.033.143)
<b>Số cuối năm</b>	<b>402.472.971</b>	<b>2.067.596.658</b>	<b>242.620.596</b>	<b>-</b>	<b>230.000.000</b>	<b>2.942.690.225</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	5.790.491.685	-	-	39.976.652.178	130.000.000	45.912.663.375
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.779.837.878</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.532.743.218</b>	<b>70.000.000</b>	<b>26.382.581.096</b>

(\*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các Công ty con ở nước ngoài.

(\*\*) Theo quy định tại Khoản 4, Điều 10 Thông tư 17/2015/TTLT/BNNPTNT-BTC ngày 22 tháng 04 năm 2015 do liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Bộ Tài chính ban hành thì giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 2.067.596.658 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2023 là 20.532.743.218 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tại Công ty mẹ</b>	<b>672.826.861.444</b>	<b>616.243.863.220</b>
<b>Nông trường Phú Xuân</b>	<b>252.461.852.016</b>	<b>237.428.099.754</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2015	-	5.551.706.590
Vườn cây cao su trồng năm 2016	101.186.133.340	104.045.523.068
Vườn cây cao su trồng năm 2017	64.990.679.559	56.164.426.087
Vườn cây cao su trồng năm 2018	47.214.226.598	40.363.701.479
Vườn cây cao su trồng năm 2019	24.736.727.322	20.434.607.075
Vườn cây cao su trồng năm 2020	7.768.776.989	6.219.393.338
Vườn cây cao su trồng năm 2021	6.404.113.331	4.648.742.117
Vườn cây lâm nghiệp năm 2023 FSC	161.194.877	-
<b>Nông trường Cưkpô</b>	<b>264.826.737.703</b>	<b>252.575.970.653</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2015 (*)	17.785.543.423	37.761.392.818
Vườn cây cao su trồng năm 2016	96.191.656.227	86.767.883.376
Vườn cây cao su trồng năm 2017	59.143.762.073	51.518.132.208
Vườn cây cao su trồng năm 2018	41.927.759.516	35.688.789.135
Vườn cây cao su trồng năm 2019	35.237.792.222	29.470.093.529
Vườn cây cao su trồng năm 2020	14.540.224.242	11.369.679.587
<b>Nông trường 19/8</b>	<b>8.812.664.800</b>	<b>13.611.828.689</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2016	-	4.799.163.889
Vườn cây cao su trồng năm 2017	8.812.664.800	8.812.664.800
<b>Nông trường Cuôrdăng</b>	<b>82.478.100.665</b>	<b>61.744.198.195</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2017	15.156.973.383	12.732.665.135
Vườn cây cao su trồng năm 2020	31.234.963.500	23.620.988.803
Vườn cây cao su trồng năm 2021	36.086.163.782	25.390.544.257
<b>Nông trường Cư Mgar</b>	<b>34.615.790.222</b>	<b>26.585.366.377</b>
Vườn cây cao su trồng năm 2018	7.980.843.622	7.014.484.553
Vườn cây cao su trồng năm 2019	2.999.299.023	2.473.025.669
Vườn cây cao su trồng năm 2020	13.109.560.069	10.677.892.410
Vườn cây cao su trồng năm 2022	10.462.980.308	6.356.856.545
Trồng cây đại rừng năm 2022	63.107.200	63.107.200
<b>Nông trường Cư Bao</b>	<b>24.724.020.871</b>	<b>18.103.563.492</b>
Cau trồng năm 2019 (18.250 cây) (trồng xen)	510.437.513	416.497.543
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019	23.913.309.797	17.420.499.928
Keo chắn gió năm 2019 (trồng xen)	300.273.561	266.566.021
<b>Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác</b>	<b>4.907.695.167</b>	<b>6.194.836.060</b>
Văn phòng Công ty	4.907.695.167	6.194.836.060

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Tại Công ty CP Cao su Daknoruco</b>	<b>41.943.024.160</b>	<b>41.315.981.051</b>
Vườn cao su trồng mới 2022	3.696.144.608	2.273.750.908
Vườn cao su trồng mới 2021	3.879.151.837	2.927.297.971
Vườn cao su trồng mới 2020	5.541.408.521	4.598.366.749
Vườn cao su trồng mới 2019	6.289.270.183	5.358.978.657
Vườn cao su trồng mới 2018	6.574.089.388	5.738.822.627
Vườn cao su trồng mới 2017	7.287.423.675	6.496.601.665
Vườn cao su trồng mới 2016	8.403.810.145	7.464.478.790
Vườn cao su trồng mới 2015	-	6.169.414.094
Trụ sở văn phòng Công ty	153.245.455	153.245.455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	118.480.348	135.024.135
<b>Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk</b>	<b>46.576.970.160</b>	<b>34.676.483.549</b>
Vườn cao su	11.337.142.541	10.006.593.592
Vườn sầu riêng	35.239.827.619	24.301.546.129
Đầu tư khác	-	368.343.828
<b>Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondulkiri</b>	<b>16.715.868.262</b>	<b>29.358.797.778</b>
Nhà văn phòng làm việc	13.921.044.540	-
Nhà máy chế biến	2.758.566.852	1.451.509.809
Chi phí cao su KTCB năm 2010	-	4.409.281.154
Chi phí cao su KTCB năm 2011	-	20.198.555.191
Chi phí cao su KTCB năm 2013	-	3.299.451.624
Chi phí cao su KTCB năm 2023	36.256.870	-
<b>Cộng</b>	<b>778.062.724.026</b>	<b>721.595.125.598</b>

(\*) Một số diện tích vườn cây cao su trồng mới năm 2015 của Công ty mẹ có kích thước thân cây chưa đủ tiêu chuẩn đưa vào khai thác tại ngày 31/12/2023, đang được tiếp tục chăm sóc để đưa vào khai thác khi đủ tiêu chuẩn kỹ thuật.

Giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2023 là: 672.357.634.355 VND (xem thuyết minh số V.18).

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đầu tư phát triển vườn chuối, vườn dứa	5.126.146.115	5.131.542.270
<b>Cộng</b>	<b>5.126.146.115</b>	<b>5.131.542.270</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>850.858.707</b>	<b>1.749.322.217</b>
<i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i>		
<b>Phải trả các người bán khác</b>	<b>37.381.406.512</b>	<b>25.576.374.991</b>
- Nguyễn Văn Hoàn	-	4.226.635.655
- Cơ sở sản xuất Xuân Hồng	-	2.642.760.000
- Công ty TNHH SX TM DV 999	9.485.710.487	1.118.542.287
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Phương Nam	3.021.110.400	-
- Công ty Atpd Contructions Trading Coltd	1.885.322.581	-
- Các đối tượng người bán khác	22.989.263.044	17.588.437.049
<b>Cộng</b>	<b>38.232.265.219</b>	<b>27.325.697.208</b>

Trong đó, nợ quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm 31/12/2023 là 0 đồng.

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	-	-
<i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i>		
<b>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</b>	<b>16.376.369.900</b>	<b>11.952.385.448</b>
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng	10.000.000.000	10.000.000.000
CNKU Co., Ltd	3.496.472.281	-
Các khách hàng khác	2.879.897.619	1.952.385.448
<b>Cộng</b>	<b>16.376.369.900</b>	<b>11.952.385.448</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số cuối năm		Chênh lệch tỷ giá	Số thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	-	3.789.696.456	10.293.247.382	7.927.215.046	-	7.927.215.046	-	-	6.155.728.791
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	13.533.517.535	13.533.517.535	-	13.533.517.535	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	470.622.074	8.776.661.902	22.115.657.801	16.030.624.817	(1.861.911.392)	184.428.163	184.428.163	184.428.163	12.713.589.646
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.004.232.995	8.736.399.918	8.757.394.099	-	4.334.987	4.334.987	4.334.987	987.573.801
Thuế tài nguyên	-	3.562.731	61.059.984	60.482.610	-	60.482.610	-	-	4.140.105
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.962.141	37.064.955.582	61.381.576.809	22.188.391.146	-	22.188.391.146	12.962.141	12.962.141	76.258.141.245
Các loại thuế khác	-	3.935.264	6.190.653.395	6.157.231.582	-	6.157.231.582	-	-	37.357.077
Phí và lệ phí	-	633.493.990	503.876	633.997.866	-	633.997.866	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>483.584.215</b>	<b>51.276.538.920</b>	<b>122.498.849.187</b>	<b>75.475.087.188</b>	<b>(1.861.911.392)</b>	<b>201.725.291</b>	<b>201.725.291</b>	<b>201.725.291</b>	<b>96.156.530.665</b>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Thuế giá trị gia tăng**

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74.133.876.150	101.548.557.009
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(29.404.809.167)	5.791.653.299
- Các khoản điều chỉnh tăng	16.610.018.745	7.471.309.865
+ Chi thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	269.432.000	271.827.000
+ Các khoản phạt và truy thu thuế	9.232.266.351	10.015.210
+ Chi phí lãi vay không được trừ chuyển kỳ sau	3.749.874.051	5.369.597.581
+ Chi phí không hợp lệ khác	3.358.446.343	1.819.870.074
- Các khoản điều chỉnh giảm	46.014.827.912	1.679.656.566
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.928.690.370	1.528.532.116
+ Lợi nhuận từ công ty liên kết	86.137.542	151.124.450
Thu nhập chịu thuế	44.729.066.983	107.340.210.308
Thu nhập tính thuế	44.729.066.983	107.340.210.308
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	20.081.207.096	25.228.278.569
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu năm trước	2.034.450.705	154.364.554
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>22.115.657.801</b>	<b>25.382.643.123</b>

**Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí quản lý trồng xen	1.340.217.998	1.322.424.306
- Trích trước chi phí lãi vay	2.408.310.628	911.851.005
- Chi phí xử lý chất thải, nước thải sau sản xuất	-	337.500.000
- Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống FSC	1.700.564.250	-
- Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường	214.748.192	44.030.347
- Chi phí phải trả khác	2.956.545.991	2.073.723.458
<b>Cộng</b>	<b>8.620.387.059</b>	<b>4.689.529.116</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện****a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê đất	14.300.287.151	6.163.889.423
Doanh thu cho thuê Kiot	10.653.807	-
<b>Cộng</b>	<b>14.310.940.958</b>	<b>6.163.889.423</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****b. Dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê Kiot	372.883.226	383.537.033
<b>Cộng</b>	<b>372.883.226</b>	<b>383.537.033</b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác****a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<b>87.206.151.867</b>	<b>73.952.445.279</b>
Phải trả về cổ phần hóa	49.446.403.457	49.446.403.457
Kinh phí công đoàn	2.094.886.185	3.201.769.152
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	17.628.147.022	11.436.113.583
Trợ cấp thôi việc	3.041.779.612	1.911.894.607
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	574.065.145	536.231.973
Nhận ký quỹ, ký cược	666.402.115	-
Tiền chậm nộp thuế các loại	8.188.498.424	-
Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	14.656.802	1.454.315.200
Các khoản phải trả khác	5.551.313.105	5.965.717.307
<b>Cộng</b>	<b>87.206.151.867</b>	<b>73.952.445.279</b>

**b. Dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<b>87.871.378.422</b>	<b>75.864.328.422</b>
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	54.655.211.872
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt	4.235.450.000	4.235.450.000
- Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1.968.800.000	1.968.800.000
- Công ty TNHH Nông nghiệp Lâm Phong	1.747.310.000	1.747.310.000
- Nguyễn Độ	1.173.920.000	1.173.920.000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	1.154.600.000
- Công ty CP Tâm An Đắk Lắk	9.757.500.000	-
- Dương Đức Cường	2.182.500.000	-
- Lưu Thanh Điệp	1.178.520.000	-
- Các đối tượng khác	9.817.566.550	10.929.036.550
<b>Cộng</b>	<b>87.871.378.422</b>	<b>75.864.328.422</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****20. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>213.054.086.909</b>	<b>213.054.086.909</b>	<b>204.783.830.675</b>	<b>204.783.830.675</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk (i)	83.915.977.161	83.915.977.161	76.641.050.058	76.641.050.058
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (ii)	59.943.741.446	59.943.741.446	79.915.054.051	79.915.054.051
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào (iii)	21.416.024.539	21.416.024.539	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - chi nhánh Đắk Lắk (iv)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.200.000.000	15.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (v)	9.997.532.186	9.997.532.186	9.996.134.000	9.996.134.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk (vi)	4.844.700.000	4.844.700.000	7.998.073.333	7.998.073.333
Ngân hàng Việt Lào (vii)	17.936.111.577	17.936.111.577	15.033.519.233	15.033.519.233
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>80.947.299.094</b>	<b>80.947.299.094</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	-	-	31.495.299.094	31.495.299.094
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	49.452.000.000	49.452.000.000
<b>Cộng</b>	<b>213.054.086.909</b>	<b>213.054.086.909</b>	<b>285.731.129.769</b>	<b>285.731.129.769</b>

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo các hợp đồng tín dụng:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay hạn mức số 22.85.3011/2022-HĐCVHM/NHCT502-ĐAKRUCO ký ngày 03/01/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng. (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 23.85.1109/2023-HĐCVHM/NHCT502-CNCĐRI ngày 22/09/2023; hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND; thời hạn vay 9 tháng; lãi suất vay theo từng kỳ ước vay; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động trồng, sản xuất, kinh doanh chuối. Tài sản thế chấp: thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0012/2020HĐĐD/NHCT502 ngày 08/06/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 20.38.0056/HĐTC-VBSDBS01/NHCT502-CNCĐRI ngày 10/11/2020 (xem thuyết minh số V.10, V.12).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số HD 01/2023/717996/HĐTD ký ngày 26/04/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).
- (iii) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 111/2021/HĐCVHM/CPS ngày 27 tháng 10 năm 2021 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 9%/năm đối với khoản nợ bằng Lak và 6%/năm đối với khoản nợ bằng USD (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn vay 7 tháng, hạn mức vay 40 tỷ Lak. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.104,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha). (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12)
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 8590/23MN/HĐTD ký ngày 30/03/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 23/0505/AIJ.01/HĐHM ký ngày 11/05/2023. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức vay của hợp đồng là 10.000.000.000 đồng, lãi suất được xác định tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn của mỗi khoản vay tối đa là 07 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là số dư tiền gửi theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 190122/HĐTG/DRG ngày 19/01/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSTG ngày 11/05/2023; Máy cân bằng JZH60000-25 theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSMMTB ngày 11/05/2023; và 3.000.000 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng của Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng thế chấp số 22/2401/AIJ.01/TCCP ngày 24/01/2022 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 23/0505/AIJ.01/HĐSĐBSCP ngày 11/05/2023 (xem thuyết minh số V.2, V.10).
- (vi) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Bắc Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 5219-LAV-2023.01177 ngày 22/09/2023. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất chi thun tại Chi nhánh Nhà máy chế biến chi thun, giai đoạn 2023-2024. Hạn mức cấp tín dụng là 5.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng, lãi suất và thời hạn cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng cách thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV667770 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 31/12/2020 mang tên Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng thế chấp số 1409/2022/HĐTC ngày 14/09/2022. (xem thuyết minh số V.10)
- (vii) Vay ngân hàng Việt Lào theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12/HĐ-LVB/2022 ngày 28/01/2022, hạn mức tín dụng 50.000.000.000 Lak để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo mức lãi suất áp dụng của LaoVietBank trong từng thời kỳ, thể hiện trong bản cam kết rút vốn từng lần cụ thể. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009 và một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mù theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018. Cụ thể như sau:
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
    - Phụ lục 01.50: 113 ha
    - Phụ lục 02.50: 372 ha



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 51-2014/LVB.CPS ngày 22/04/2014

(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và với tài sản gắn liền trên đất)

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mù theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015

(Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009)

75-C  
HÀN  
Y T  
VÀ T  
VII  
NG  
P. ĐP

M.S.C.A  
Đ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****b. Dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>94.560.098.965</b>	<b>94.560.098.965</b>	<b>262.336.583.022</b>	<b>262.336.583.022</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào (i)	-	-	116.982.252.519	116.982.252.519
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	49.452.000.000	49.452.000.000
Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên (ii)	80.648.943.635	80.648.943.635	86.656.175.173	86.656.175.173
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Đắk Lắk (iii)	13.911.155.330	13.911.155.330	9.246.155.330	9.246.155.330
<b>Cộng</b>	<b>94.560.098.965</b>	<b>94.560.098.965</b>	<b>262.336.583.022</b>	<b>262.336.583.022</b>
<b>Trong đó</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	-	-	-	80.947.299.094
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>94.560.098.965</b>			<b>181.389.283.928</b>

(i) Vay dài hạn theo hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN ngày 29/03/2014 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ Công ty Cổ phần Dầu tư Cao su Đắk Lắk đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha). (Xem thuyết minh số V.10, V.11, V.12).

(ii) Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty CP Cao su Đắk Lắk) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 22.67.0045/2022-HĐCVDADT/NHCT502-DAKNORUCO ngày 02/06/2022. Hạn mức cho vay 30.808.000.000 đồng, mục đích vay vốn dùng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án tái canh vườn cao su 389,45ha tại huyện Đắk Mil và Đắk Song tỉnh Đắk Nông, thời gian cho vay 144 tháng tính từ lần giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất của dự án tái canh vườn cao su 389,45ha tại huyện Đắk Mil và Đắk Song tỉnh Đắk Nông theo hợp đồng đảm bảo số 22.67.0045/2022-HĐBBĐ/NHCT502 ngày 01/06/2022 (xem thuyết minh số V.10, V.12).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)*

**21. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng phải trả về tiền lương	4.400.000.000	18.016.553.477
<b>Cộng</b>	<b><u>4.400.000.000</u></b>	<b><u>18.016.553.477</u></b>

**22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	39.475.944.547	45.970.534.733
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	1.244.908.440	1.065.040.609
<b>Cộng</b>	<b><u>40.720.852.987</u></b>	<b><u>47.035.575.342</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

*Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)***23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CD không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>(120.684.328.778)</b>	<b>26.955.587.263</b>	<b>150.837.065.483</b>	<b>255.147.423.382</b>	<b>1.870.255.747.350</b>
Tăng trong năm	-	-	26.091.036.119	50.602.052.708	26.220.379.237	102.913.468.064
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.780.000.000)	(9.780.000.000)
Giảm trong năm	-	-	-	-	(29.683.045)	(29.683.045)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(47.301.839.185)	(3.246.667.743)	(50.548.506.928)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(115.625.908.945)	-	-	(60.957.787.067)	(176.583.696.012)
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>(236.310.237.723)</b>	<b>53.046.623.382</b>	<b>154.137.279.006</b>	<b>207.353.664.764</b>	<b>1.736.227.329.429</b>
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>(236.310.237.723)</b>	<b>53.046.623.382</b>	<b>154.137.279.006</b>	<b>207.353.664.764</b>	<b>1.736.227.329.429</b>
Tăng trong năm	-	-	4.279.673.894	27.662.756.323	24.355.462.026	56.297.892.243
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.335.000.000)	(7.335.000.000)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(8.270.001.508)	(1.606.795.490)	(9.876.796.998)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(43.168.965.759)	(553.872.756)	-	(26.597.787.799)	(70.320.626.314)
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>(279.479.203.482)</b>	<b>56.772.424.520</b>	<b>173.530.033.821</b>	<b>196.169.543.501</b>	<b>1.704.992.798.360</b>

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98,94%	1.541.416.000.000	98,94%	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	1,06%	16.584.000.000	1,06%	16.584.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.558.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	1.541.416.000.000	1.541.416.000.000
Các cổ đông khác	16.584.000.000	16.584.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.558.000.000.000</b>	<b>1.558.000.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.800.000	155.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu thường	155.800.000	155.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Phân phối lợi nhuận**

Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHĐCD ngày 20 tháng 06 năm 2023. Cụ thể:

Trích quỹ đầu tư phát triển:	535.213.634 đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	578.788.150 đồng
Trích quỹ thưởng cho người quản lý Công ty:	179.867.831 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****f. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	207.353.664.764	255.147.423.382
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24.355.462.026	26.220.379.236
Lỗ CLTG chuyển đổi BCTC của công ty con	(26.597.787.799)	(60.957.787.067)
Chia cổ tức, lợi nhuận	(7.335.000.000)	(9.780.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi khác	(1.987.343.315)	(3.276.350.789)
<b>Số cuối năm</b>	<b>195.788.995.676</b>	<b>207.353.664.762</b>

**24. Tài khoản ngoài bảng**

Chỉ tiêu	Ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại			
	USD	3.368.728,54	2.264.588,21
	AUD	0,00	100,00
	CAD	20,00	20,00
	LAK	161.522.110,53	15.658.578.813,53
	KHR	1.763.276.668,00	1.302.662.146,00
	BAT	1.409,46	1.529,46
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		169.454.300	134.254.497

**Tài sản nhận giữ hộ**

Chỉ tiêu	Số cuối năm		
Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Cống Km4 đường vào Nông trường Cư Kpô	827.045.270	(408.949.921)	418.095.349
- Nhà tập thể	273.368.165	(273.368.165)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.100.413.435</b>	<b>(682.318.086)</b>	<b>418.095.349</b>

Chỉ tiêu	Số đầu năm		
Tài sản không cần dùng bàn giao về địa phương	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
- Cống Km4 đường vào Nông trường Cư Kpô	827.045.270	(408.949.921)	418.095.349
- Nhà tập thể	273.368.165	(273.368.165)	-
<b>Cộng</b>	<b>1.100.413.435</b>	<b>(682.318.086)</b>	<b>418.095.349</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VND)****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu với các đơn vị khác</b>	<b>969.416.372.524</b>	<b>1.195.892.083.969</b>
Doanh thu bán mù cao su	769.448.867.958	878.456.077.437
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	19.279.288.792	19.980.612.854
Doanh thu sản phẩm chi thun, vật tư khác	94.597.648.251	216.534.575.508
Doanh thu bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	49.855.516.729	45.740.783.196
Doanh thu cho thuê đất trồng xen	36.022.323.638	35.180.034.974
Doanh thu hoạt động khác	212.727.156	-
<b>Cộng</b>	<b>969.416.372.524</b>	<b>1.195.892.083.969</b>

**1b. Trong đó, doanh thu với các bên liên quan**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mù cao su	697.737.600	1.533.369.600
Doanh thu hoạt động khác	9.000.000	20.487.000
<b>Cộng</b>	<b>706.737.600</b>	<b>1.553.856.600</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán mù cao su	631.029.022.641	660.865.083.838
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	23.640.672.361	23.247.686.651
Giá vốn thành phẩm sợi chi thun	101.312.056.831	196.385.141.380
Giá vốn bán thành phẩm nông nghiệp công nghệ cao	38.371.824.471	43.530.073.365
Giá vốn cho thuê đất trồng xen	1.708.610.098	1.698.536.821
Giá vốn hoạt động khác	22.481.751	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.639.482.835)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	3.223.789.195
<b>Cộng</b>	<b>789.445.185.318</b>	<b>928.950.311.250</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.639.366.291	4.084.997.314
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.275.744.086	29.579.476.146
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.351.091.750	1.728.532.116
Lãi đầu tư cao su liên kết	1.325.083.900	2.521.062.455
Lãi trả chậm	75.222.050	-
<b>Cộng</b>	<b>18.666.508.077</b>	<b>37.914.068.031</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	26.362.606.628	34.870.623.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá	13.515.329.155	60.499.620.667
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận nước ngoài về Việt Nam	2.691.243.151	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	102.993.942	-
Dự phòng tổn thất đầu tư cao su liên kết	-	345.567.941
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(66.417.476)	-
Chi phí tài chính khác	443.702.013	941.566.099
<b>Cộng</b>	<b>43.049.457.413</b>	<b>96.657.377.804</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	4.793.074.367	7.927.631.608
Chi phí nhân viên bán hàng	2.423.850.008	2.750.422.932
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	291.840.851	349.430.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.826.961.821	35.561.008.073
Chi phí khác bằng tiền	3.682.844.406	7.098.139.832
<b>Cộng</b>	<b>49.018.571.453</b>	<b>53.686.632.517</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	25.523.497.927	39.191.265.287
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu quản lý	1.538.390.518	1.663.757.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.265.236.590	1.095.089.876
Dự phòng phải thu khó đòi	5.602.124.160	2.567.270.800
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(9.456.926)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.955.405.746	6.051.015.791
Chi phí bằng tiền khác	5.850.487.480	9.039.327.512
<b>Cộng</b>	<b>55.725.685.495</b>	<b>59.607.726.816</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****7. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ đền bù tài sản, đất	1.093.963.404	1.322.973.500
Thu từ thanh lý tài sản cố định	33.594.117.941	6.022.799.319
Thu tiền hỗ trợ Quỹ BHXH cao su	1.413.787.898	-
Thu tiền cho thuê mặt bằng	891.003.478	2.576.904.634
Thu nhập khác	1.221.180.607	1.501.434.268
<b>Cộng</b>	<b>38.214.053.328</b>	<b>11.424.111.721</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt và truy thu thuế	9.232.266.351	2.654.157.507
Chi phí tư vấn phát hành cổ phiếu ra công chúng	-	250.000.000
Chi phí tài sản bị thu hồi bồi thường	377.854.877	-
Chi phí khác	5.007.626.285	1.333.120.446
<b>Cộng</b>	<b>14.617.747.513</b>	<b>4.237.277.953</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310.176.292.160	414.331.326.967
Chi phí nhân công	341.884.491.045	336.968.751.632
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.872.944.727	100.816.261.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	134.184.379.912	119.742.784.421
Chi phí khác bằng tiền	26.490.893.541	39.785.397.671
<b>Cộng</b>	<b>922.609.001.385</b>	<b>1.011.644.522.321</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.662.756.323	50.602.052.708
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(2.156.112.245)	(3.944.064.871)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(2.156.112.245)	(3.944.064.871)
- Lợi nhuận (+) / lỗ (-) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.506.644.078	46.657.987.837
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	155.800.000	155.800.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng / cổ phiếu) (*)</b>	<b>164</b>	<b>299</b>

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được tính theo lợi nhuận sau thuế trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm trích theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Tập

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

đoàn. Căn cứ vào quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, số liệu về trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể thay đổi và do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi.

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.506.644.078	46.657.987.837
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.506.644.078	46.657.987.837
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	155.800.000	155.800.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)</b>	<b>164</b>	<b>299</b>

(\*) Do chỉ tiêu Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi khi Đại hội đồng cổ đông có quyết định về việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023, chỉ tiêu Lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể sẽ thay đổi.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VND)****1. Tiền thu từ đi vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	560.114.374.332	558.299.176.615
<b>Cộng</b>	<b>560.114.374.332</b>	<b>558.299.176.615</b>

**2. Tiền trả nợ gốc vay**

	Năm nay	Năm trước
Tiền chi các khoản đi vay theo kế ước thông thường	701.742.458.901	664.267.667.926
<b>Cộng</b>	<b>701.742.458.901</b>	<b>664.267.667.926</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VND)****1. Các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
Quỹ Tín dụng Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****b. Giao dịch với các bên liên quan***Doanh thu với các bên liên quan*

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mù cao su	697.737.600	1.533.369.600
<i>Công ty CP cao su Thái Dương</i>	697.737.600	1.533.369.600
Doanh thu khác	9.000.000	20.487.000
<i>Công ty CP kỹ thuật cao su</i>	9.000.000	20.487.000
Thu nhập khác	255.700.000	-
<i>Công ty CP kỹ thuật cao su (tiền thuế đất theo HDGK)</i>	255.700.000	-
<b>Cộng</b>	<b>706.737.600</b>	<b>1.553.856.600</b>

*Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ (trừ bán hàng)*

	Năm nay	Năm trước
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ (trừ tài sản cố định)</b>		
<i>Công ty CP Kỹ thuật cao su</i>	4.277.017.884	2.417.093.041
<b>Cổ tức được chia</b>		
<i>Công ty CP Cao su Thái Dương</i>	2.625.000.000	1.125.000.000
<i>Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk</i>	466.091.750	403.532.116
<i>Công ty CP kỹ thuật cao su</i>	162.000.000	-
	<b>3.253.091.750</b>	<b>1.528.532.116</b>

**c. Số dư với các bên liên quan**

Tên Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
<i>Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk</i>	3.757.574.500	3.757.574.500
<i>Công ty CP Kỹ thuật cao su</i>	-	18.130.200
<b>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm</b>		
<i>Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk</i>	10.000.000.000	-
<b>Phải trả người bán</b>		
<i>Công ty CP kỹ thuật cao su</i>	850.858.707	1.749.322.217

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****d. Thu nhập của Ban điều hành**

STT	Thành viên Ban QLDH	Chức danh	Năm 2023		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	431.400.000	-	431.400.000
2	Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	409.366.000	-	409.366.000
3	Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	320.554.000	-	320.554.000
4	Nguyễn Minh	Phó Tổng Giám đốc	306.773.000	-	306.773.000
5	Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	341.525.000	-	341.525.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	-	65.844.000	65.844.000
7	Tạ Quang Tông	Thành viên HĐQT	-	5.487.000	5.487.000
8	Nguyễn Văn Nam	Thành viên HĐQT	-	60.357.000	60.357.000
10	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	319.817.000	-	319.817.000
11	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	161.775.000	-	161.775.000
12	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS	-	32.400.000	32.400.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.291.210.000</b>	<b>164.088.000</b>	<b>2.455.298.000</b>

STT	Thành viên Ban QLDH	Chức danh	Năm 2022		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	388.800.000	-	388.800.000
2	Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	373.248.000	-	373.248.000
3	Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	291.600.000	-	291.600.000
4	Nguyễn Minh	Phó Tổng Giám đốc	291.600.000	-	291.600.000
5	Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	291.600.000	-	291.600.000
6	Nguyễn Văn Cúc	Thành viên HĐQT	-	61.668.000	61.668.000
7	Đỗ Văn Định	Thành viên HĐQT	-	61.668.000	61.668.000
8	Nguyễn Văn Nam	Thành viên HĐQT	-	46.251.000	46.251.000
10	Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng Ban kiểm soát	289.357.000	-	289.357.000
11	Phan Thanh Tân	Thành viên BKS	151.200.000	-	151.200.000
12	Nguyễn Văn Thảo	Thành viên BKS	81.000.000	-	81.000.000
13	Nguyễn Thị Mai Quyên	Thành viên BKS	15.000.000	-	15.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.173.405.000</b>	<b>169.587.000</b>	<b>2.342.992.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****2. Số liệu so sánh**

Tập đoàn đã trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp và điều chỉnh lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2022 theo thông báo số 48/TB-KV XII ngày 03 tháng 7 năm 2023 của kiểm toán Nhà nước khu vực XII, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán		Số liệu đầu năm nay (trước điều chỉnh)		Số liệu đầu năm nay (sau điều chỉnh)		Chênh lệch
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	Số tiền
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>2.181.835.502.806</b>	<b>200</b>	<b>2.182.529.007.628</b>	<b>693.504.822</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>6.283.396.341</b>	<b>210</b>	<b>6.664.579.282</b>	<b>381.182.941</b>
1.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(2.830.456.217)	219	(2.449.273.276)	381.182.941
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>640.671.381.128</b>	<b>220</b>	<b>642.679.869.034</b>	<b>2.008.487.906</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	1.374.952.772.378	221	1.376.961.260.284	2.008.487.906
	- Nguyên giá	222	2.447.852.662.741	222	2.450.264.259.505	2.411.596.764
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.072.899.890.363)	223	(1.073.302.999.221)	(403.108.858)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>13.231.407.070</b>	<b>260</b>	<b>11.535.241.045</b>	<b>(1.696.166.025)</b>
3.	Chi phí trả trước dài hạn	261	29.144.343.533	261	27.448.177.508	(1.696.166.025)
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>2.620.102.524.112</b>	<b>270</b>	<b>2.620.796.028.934</b>	<b>693.504.822</b>
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>725.153.508.048</b>	<b>300</b>	<b>725.019.808.048</b>	<b>(133.700.000)</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>531.375.011.979</b>	<b>310</b>	<b>531.241.311.979</b>	<b>(133.700.000)</b>
1.	Phải trả người lao động	314	117.546.367.143	314	99.529.813.666	(18.016.553.477)
2.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	321	18.016.553.477	18.016.553.477
3.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	47.169.275.342	322	47.035.575.342	(133.700.000)
<b>C</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>1.735.400.124.607</b>	<b>400</b>	<b>1.736.227.329.429</b>	<b>827.204.822</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>1.735.400.124.607</b>	<b>410</b>	<b>1.736.227.329.429</b>	<b>827.204.822</b>
1.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(289.360.315.085)	417	(236.310.237.723)	53.050.077.362
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	173.294.037.819	421	154.137.279.006	(19.156.758.813)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	123.385.489.933	421a	103.535.226.298	(19.850.263.635)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	49.908.547.886	421b	50.602.052.708	693.504.822
3.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	240.419.778.491	429	207.353.664.764	(33.066.113.727)
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>2.620.102.524.112</b>	<b>440</b>	<b>2.620.796.028.934</b>	<b>693.504.822</b>
Kết quả hoạt động kinh doanh		Số liệu đầu năm nay (trước điều chỉnh)		Số liệu đầu năm nay (sau điều chỉnh)		Chênh lệch
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	Số tiền
1.	Giá vốn hàng bán	11	929.262.633.131	11	928.950.311.250	(312.321.881)
2.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	266.592.464.075	20	266.904.785.956	312.321.881
3.	Chi phí tài chính	22	97.038.560.745	22	96.657.377.804	(381.182.941)
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	34.870.623.097	23	34.870.623.097	-
4.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	94.324.736.478	30	95.018.241.300	693.504.822
5.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	101.511.570.246	50	102.205.075.068	693.504.822
6.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	76.128.927.123	60	76.822.431.945	693.504.822
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	250	70	299	49
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	250	71	299	49

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK**

Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		Số liệu đầu năm nay (trước điều chỉnh)		Số liệu đầu năm nay (sau điều chỉnh)		Chênh lệch
STT	Chi tiêu	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền	Số tiền
1.	1. Lợi nhuận trước thuế	01	101.511.570.246	01	102.205.075.068	693.504.822
2.	2. Điều chỉnh cho các khoản					
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	100.816.261.629	02	101.219.370.487	403.108.858
	- Các khoản dự phòng	03	5.974.897.996	03	23.610.268.532	17.635.370.536
3.	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	259.287.690.615	08	278.019.674.830	18.731.984.215
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(26.553.621.279)	11	(44.570.174.756)	(18.016.553.477)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.048.686.219	12	3.744.852.244	1.696.166.025
4.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	238.422.335.350	20	240.833.932.113	2.411.596.763
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TS dài hạn khác	21	(141.279.975.808)	21	(143.691.572.570)	(2.411.596.762)
6.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(122.916.730.115)	30	(125.328.326.878)	(2.411.596.763)

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu

LÊ THANH BÌNH

Kế toán trưởng

NGUYỄN TRẦN GIANG



Tổng Giám đốc

BÙI QUANG NINH



